

NGHIÊN CỨU

GIÁ TRỊ VĂN HÓA: MỘT SỐ HÀM Ý CHO NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ TRÊN CƠ SỞ GIÁ TRỊ VĂN HÓA VÀ GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA

Nguyễn Hòa*

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 05 tháng 09 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 19 tháng 01 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 01 năm 2018

Tóm tắt: Giá trị văn hóa từ lâu đã là một khái niệm được thu hút được nhiều sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu như Kluckhohn và Strodtbeck (1961), Hartman (1967), Kluckhohn (1967), Rokeach (1972), Hofstede (1980), Trần Ngọc Thêm (2006/2016). Nó được nhìn nhận như là một bộ phận của giá trị nói chung, và giá trị nhân sinh nói riêng (Trần Ngọc Thêm, 2016). Giá trị văn hóa có vai trò tác động đến hành vi ứng xử của con người, bao gồm cả hành vi giao tiếp bằng ngôn từ/phi ngôn từ. Hofstede gọi giá trị văn hóa là các “phần mềm tinh thần - mental software”. Bài viết này là một tổng quan về vai trò của giá trị văn hóa, đặc biệt là tính cá nhân, tính cộng đồng trong nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa. Chúng tôi muốn tìm hiểu xem một mô hình nghiên cứu ngôn ngữ dựa trên giá trị văn hóa có thể được tiến hành như thế nào, và tổng quan một số hàm ý cho giao tiếp liên văn hóa dựa trên sự đối lập giữa hai giá trị gốc là tính cá nhân (được coi là đặc trưng của văn hóa phương Tây) và tính cộng đồng (được coi là đặc trưng của văn hóa phương Đông) trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Từ khóa: giá trị gốc, giá trị phái sinh, tính cá nhân, tính cộng đồng, thiên hướng giá trị

1. Mở đầu

Văn hóa là một vấn đề nghiên cứu được nhiều người quan tâm. Dường như ai cũng có thể có những nhận xét, ý kiến về “văn hóa” từ góc độ hay quan điểm riêng của mình. Mọi vấn đề về văn hóa đều thú vị song thường gây tranh luận. Trong bài viết này, chúng tôi dựa trên một giả thiết phổ biến là không có văn hóa “hay” hay văn hóa “không hay”, mà tính “phù hợp” là một tiêu chí quan trọng nhất. Hai là, con người có khả năng suy ngẫm về văn hóa, và điều chỉnh cho phù hợp. Việc sử dụng “tính đối lập phân đôi” trong nghiên cứu là cần thiết, giúp cho việc nhận thức trong sự so

sánh đối lập, tuy không hoàn toàn là sự phản ánh đầy đủ thực tiễn. Ví dụ như khái niệm “Già – Trẻ”. Đây thực chất là một ý niệm có hai cực “Già” và “Trẻ”, và giữa hai cực này có nhiều giá trị khác. Mỗi cá nhân đồng thời có trong mình nhiều giá trị dường như đối lập nhau từ góc độ nhận thức luận.

Tôi bắt đầu với ví dụ (1) sau đây.

‘Một người bạn của tôi đã kể là “Tôi đến thành phố Hồ Chí Minh thăm con trai, và được sếp của con (một công ty Mỹ) mời ăn trưa (được mời và không phải trả tiền). Chúng tôi ăn và nói chuyện rất vui vẻ như những người bạn thân thiết. Chúng tôi bay cùng chuyến ra Hà Nội và gặp nhau tại quầy check-in của sân bay Tân Sơn Nhất, và sân bay Nội Bài chỗ lấy hành lý. Tuy nhiên, ông ta chỉ nhìn tôi và tiếp

* ĐT.: 84-912311569

Email: nguyenhoahoa@vnu.edu.vn / hoadoe@yahoo.com

tục bước đi như những người không quen biết. Tôi hơi “sốc” một chút. Câu hỏi là tại sao lại có cách ứng xử như vậy?

Có thể thấy việc ứng xử trong tình huống tương tác xã hội trên chịu sự tác động của giá trị văn hóa (thiên về tính cá nhân) của “sếp” người Mỹ. Ông ta có thể coi trọng tính độc lập, không muốn bị ràng buộc bởi mối quan hệ mới phát sinh, và cũng có thể không muốn tôi phải mất thời gian quan tâm đến mình. “Tôi” có phần hơi bị “sốc” bởi lẽ đã nghĩ rằng đã mời nhau ăn cơm thân mật như vậy, thì khi gặp lại nhau lời chào hỏi thân mật là lẽ bình thường, phải có.

Ví dụ (2):

Ms. Shapiro: David, is the new computer working yet?

Mr. Kim: There were some minor problems.

Ms. Shapiro: How soon will it be ready?

Mr. Kim: It's hard to tell, Ms. Shapiro. We need to look into it more carefully.

Ms. Shapiro: Whose idea was this new procedure anyway?

Mr. Kim: Well ... we'll definitely be more careful next time. We've learnt from this lesson.

Ms. Shapiro: It came from Peter Lee's division, didn't it?

Mr. Kim: Well ... many people worked on this project, Ms. Shapiro. It's hard to say ...

Ms. Shapiro: All right, just give me definite time when the procedure can be up and running. I've got to run to the next meeting. I don't have time to waste.

(Ting-Toomey, 1999)

(Shapiro: David, máy tính mới có chạy không?)

Kim: Có một vài vấn đề nhỏ ạ.

Shapiro: Khi nào thì xong?

Kim: Cũng khó nói ạ, thưa bà Shapiro. Cần phải xem xét kỹ hơn.

Shapiro: Lắp máy tính mới là ý tưởng của ai đây?

Kim: Dạ, ... nhất định lần sau sẽ thận

trọng hơn. Chúng tôi hiểu rồi ạ.

Shapiro: Có phải đây là ý tưởng của Peter Lee không?

Kim: Dạ, thưa bà Shapiro, nhiều người tham gia công việc này. Kể cũng khó nói ạ ...

Shapiro: Thôi được, hãy nói chắc chắn xem khi nào thì máy chạy đây. Tôi phải đi họp tiếp đây. Nhanh lên. Không có thời gian đâu.)

Trong tình huống giao tiếp liên văn hóa trên, việc sử dụng ngôn ngữ (những gì ta quan sát được, nghe thấy) thể hiện ảnh hưởng của giá trị văn hóa (tính cá nhân và tính cộng đồng). Phía sau cái bề mặt (ngôn ngữ) là một chiều sâu văn hóa. Người hỏi (Shapiro) xuất thân từ văn hóa phương Tây, trong tình huống này đặt các câu hỏi trực tiếp, trong khi người trả lời xuất thân từ văn hóa phương Đông (tên “Kim” có thể là người gốc Hàn Quốc) luôn có xu hướng né tránh, đưa ra những trả lời “vòng vèo” hoặc không đi vào trọng tâm câu hỏi. Mục đích có thể là né tránh không muốn nêu tên người chịu trách nhiệm nhằm duy trì quan hệ, hay không muốn làm mất thể diện của người đó.

Văn hóa phương Tây thường được nhận thức là thiên về tính cá nhân, và văn hóa phương Đông thiên về tính cộng đồng. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh là hai giá trị văn hóa này đều tồn tại trong các nền văn hóa khác nhau kể cả văn hóa phương Đông hay văn hóa phương Tây), và được thể hiện và kiến tạo tùy thuộc theo hoàn cảnh xã hội (Triandis, 1995; Oyserman, Coon, Kimmelmeier, 2002). Khi xem các video clip trên kênh CNN về những thanh niên Mỹ cải tiến những chiếc xe bán tải với bánh xe khổng lồ tự nguyện đi cứu những người bị kẹt trong trận siêu bão Harvey (cuối tháng 8/2017 tại bang Texas của Mỹ), không thể không nhận thấy tính cộng đồng tự nguyện rất cao của người Mỹ (chỉ số tính cá nhân là 91, theo Hofstede, 1980) khi đi giúp những người gặp hoạn nạn. Nói một cách chính xác

hơn, tính chất cộng đồng, hay tính cá nhân sẽ không hoàn toàn được hiểu giống nhau hoặc không đồng nhất trong các nền văn hóa khác nhau. Hai giá trị gốc này sẽ là cơ sở cho việc tổng quan một số hàm ý cho giao tiếp liên văn hóa. Tính cá nhân và tính cộng đồng không nằm trong mối quan hệ của trò chơi mà tổng bằng không (Zero-Sum Game). Chúng tôi sẽ làm rõ thêm một số khái niệm liên quan sử dụng trong bài viết này.

2. Một số khái niệm cơ bản

2.1. Văn hóa (culture)

Có rất nhiều cách thức định nghĩa khái niệm văn hóa. Trên đại thể, có thể nói rằng *văn hoá* là lối sống, là cách suy nghĩ, là các ứng xử, là tri thức kinh nghiệm, là ngôn ngữ chúng ta sử dụng, là các vật thể mà chúng ta tạo ra. Fiske (2002) nhìn nhận văn hóa như là một tập hợp (constellation) các tập quán, năng lực, ý tưởng, giá trị, quy tắc, định chế, sản phẩm văn hóa ... được xã hội kiến tạo và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong bài viết này, chúng tôi chia sẻ với Robinson (1985) về cách hiểu văn hóa bao gồm ba yếu tố:

(a) Các thực thể tinh thần như giá trị, thế giới quan, ý niệm, thái độ, niềm tin.

(b) Cách thức ứng xử và tồn tại của các thành viên của một cộng đồng xã hội, và

(c) Các sản phẩm văn hoá, định chế xã hội.

2.2. Giá trị văn hóa (cultural values)

Có một số định nghĩa khác nhau về giá trị văn hóa, tuy nhiên có thể thấy rằng chúng đều có điểm chung là nhấn mạnh đến vai trò chi phối hay tác động đến sự lựa chọn (phương thức giao tiếp, hay hành vi ứng xử). Kluckhohn (1967) và Rokeach (1972) đều cho rằng trong số các yếu tố tinh thần thì các giá trị văn hoá đóng vai trò quan trọng nhất, điều tiết các hành vi của con người trong xã hội. Kluckhohn (1951/1967) quan niệm rằng: *“Giá trị văn hoá là một ý niệm tường minh hay hàm ẩn về những điều mong muốn có tác*

động đến sự lựa chọn phương tiện hay mục đích hành động từ những cách thức sẵn có, đặc trưng của một cá nhân hay của một nhóm người”. Rokeach (1986), đã định nghĩa giá trị văn hoá như là: *“(các) tiêu chuẩn dẫn dắt hành động đã được thấm nhuần ... và một niềm tin lâu bền rằng một phương thức cư xử hay tình trạng tồn tại cuối cùng nào đó được xã hội hay cá nhân ưa thích hơn các phương thức cư xử hay tình trạng tồn tại khác”*. Hofstede (1980/2001) gọi giá trị văn hoá là các *“phần mềm tinh thần - mental software”*. Một cách chính xác hơn, đó là phần mềm *mặc định* (default software), nằm tiềm ẩn trong ý thức, và được kích hoạt khi có tác động từ môi trường xã hội. Schartz (2006) cũng đã phát biểu rằng giá trị dẫn dắt hành động. Tuy nhiên, khi nói về các giá trị văn hoá của một dân tộc, cũng nên lưu ý rằng đây là những nội dung được khái quát cho cả một nền văn hoá, còn các cá nhân vẫn có thể có các giá trị khác nhau. Hoặc trong cùng một nền văn hoá cá nhân chẳng hạn, có thể có những con người sở hữu những giá trị đặc trưng của nền văn hoá cộng đồng. Trần Ngọc Thêm (2016) cũng cho rằng giá trị văn hóa vai trò chi phối các giá trị khác và chi phối cuộc sống con người.

Tuy nhiên, cũng không nên nhìn nhận vai trò chi phối của giá trị văn hóa với các hoạt động của con người theo quyết định luận (determinism). Vậy, các giá trị văn hóa được thể hiện (represented), hay chúng được điều chỉnh, thay đổi, hay *“kiến tạo – constructed”*, qua việc sử dụng ngôn ngữ và trong các tình huống giao tiếp? Có hai quan điểm khác nhau. Một là các giá trị được thể hiện trong ngôn ngữ và các tình huống giao tiếp (ngôn từ hay phi ngôn từ), và quan điểm thứ hai (kiến tạo xã hội – social constructionism) cho rằng các giá trị văn hóa được điều chỉnh, hay thay đổi, hay *“kiến tạo”* trong quá trình đó. Chúng tôi cho rằng tồn tại một mối quan hệ biện chứng giữa giá trị văn hóa và việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp. Ngôn ngữ không chỉ

là nguồn lực thể hiện giá trị, mà còn được sử dụng để làm thay đổi, hay tạo thêm nét mới cho giá trị văn hóa trong ngữ cảnh giao tiếp. Ngược lại, các giá trị văn hóa và tình huống giao tiếp cũng có tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ. Tóm lại, giá trị văn hóa cũng bị điều chỉnh, thay đổi, hoặc biến động theo thời gian và không gian.

2.3. Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication)

Nhà nhân học Hall (1959) có thể coi là tác giả đầu tiên đưa ra khái niệm “*giao tiếp văn hoá*” như chúng ta hiểu nội hàm của khái niệm này trong công trình “*The silent language*”. Trong công trình này, Hall chủ yếu bàn về giao tiếp phi ngôn từ (non-verbal) tập trung về ý nghĩa của không gian và của thời gian trong giao tiếp. Giao tiếp có thể xảy ra trong một nền văn hoá và được gọi là giao tiếp nội văn hoá (intracultural communication), còn giao tiếp giữa các thành viên đến từ các nền văn hoá khác nhau được gọi là giao tiếp liên văn hoá (intercultural communication). Giao tiếp luôn xảy ra trong một không gian và thời gian nhất định. Nội dung giao tiếp có thể là nội dung mệnh đề (saying), hành động (doing), và căn tính/bản sắc (being/identity). Có thể có các định nghĩa khác về giao tiếp liên văn hoá như là “*một quá trình trao đổi bằng kí hiệu mà trong đó hai cộng đồng văn hoá khác nhau thương lượng nghĩa trong tình huống tương tác*⁽¹⁾”, (Ting-Toomey, 1999), hay Satoshi Ishii (2006) coi “*giao tiếp liên văn hoá là một quá trình hoạt động nhận thức, hành vi, xúc cảm có quan hệ về mặt văn hoá bao gồm việc thu và gửi các thông điệp ngôn từ và phi ngôn ngữ giữa các cá nhân từ các phong văn hoá khác nhau trong một ngữ cảnh giao tiếp liên nhân, nhóm, tổ*

¹ -.. the symbolic exchange process whereby individuals from two (or more) different cultural communities negotiate shared meaning in an interactive situation.

chức hay công cộng⁽²⁾”. Có thể thấy đang có sự chuyển trọng tâm từ việc phát triển năng lực giao tiếp nói chung sang năng lực giao tiếp liên văn hóa. Trong bài viết này, chúng tôi nhìn nhận giao tiếp liên văn hóa bao gồm cả giao tiếp ngôn từ và các hành vi ứng xử.

Với ý nghĩa như vậy, giao tiếp liên văn hoá đã tồn tại từ xa xưa, song trong thế kỉ XXI, toàn cầu hóa và công nghệ thông tin đã cho nó có một vai trò ngày càng quan trọng. Mô hình giao tiếp liên văn hoá phải là mô hình tương tác với vai trò quan trọng của tính liên chủ thể (intersubjectivity), chứ không phải là mô hình kí hiệu như F. de Saussure đã đưa ra. Còn có một thuật ngữ nữa là “Cross-cultural – giao văn hoá” bên cạnh “Liên văn hoá – intercultural”. Hai thuật ngữ này nhiều khi được sử dụng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, theo nhiều tác giả “cross-cultural” được sử dụng để chỉ nghiên cứu mang tính so sánh, còn thuật ngữ “liên văn hoá” được dùng để chỉ việc nghiên cứu quá trình và cách thức giao tiếp của các nhóm văn hoá khác nhau trong mối tương tác với nhau, như người Nhật giao tiếp với người Việt bằng tiếng Anh hay tiếng Nhật Bản chẳng hạn.

2.4. Chuyển di liên văn hoá (intercultural transfers- IT)

Một giả thiết quan trọng của giao tiếp liên văn hoá là có sự chuyển di liên văn hoá trong quá trình giao tiếp này. IT được hiểu là *sự áp dụng các giá trị văn hoá của các nhóm văn hoá khác nhau trong quá trình giao tiếp liên văn hoá*. Sau đây là một ví dụ minh hoạ của Levine và các cộng sự (1987), trích trong H. Spencer-Oatey (2007: 115). Jonathan là giáo viên người Mỹ khen tiếng Anh của một sinh viên người Việt Nam tại Mỹ tên là Anh.

² intercultural communication is the culturally interrelated cognitive, affective, and behavioral activity process of interactively sending and receiving verbal and non-verbal messages between or among persons from mutually different cultural backgrounds in an interpersonal, group, organizational, or public communication context.

Ví dụ (3).

J: Anh, your English is improving. I am pleased with your work.

A: Oh, no, my English is not very good. (looking down)

J: Why do you say that, Anh. You're doing very well in class.

A: No, I am not a good student.

J: Anh, you're *making progress* in this class. You should be proud of your English.

A: No, it's not true. You are a good teacher, but I am not a good student.....

(J: Anh này, tiếng Anh của em khá lên đấy. Thầy rất hài lòng với việc học của em.

A: Không, không, tiếng Anh của em chưa tốt lắm đâu (nhìn xuống)

J: Sao em nói vậy. Ở lớp, em học rất tốt.

A: Em chưa học tốt đâu.

J: Anh, thầy nói là em đang thực sự rất tiến bộ. Em có thể tự hào về tiếng Anh của mình.

A: Không, thầy nói thế nào chứ. Thầy dạy tốt, còn em học chưa tốt đâu.)

Khi nhận được lời khen của giáo viên, Anh liên tục phủ nhận việc mình học tiếng Anh của mình giỏi. Kết quả là người thầy đi từ ngạc nhiên đến chỗ lúng túng không hiểu tại sao anh sinh viên này lại không chịu thừa nhận rằng mình là một học sinh học giỏi. Thực ra đã có sự chuyển di giá trị văn hoá trong quá trình giao tiếp này. Người Việt Nam có xu hướng thể hiện sự khiêm tốn khi tiếp nhận lời khen (văn hóa cộng đồng), trong khi người Mỹ thì lại coi sự thành công là một cái gì đáng được khen và tự hào (văn hóa cá nhân). Người giáo viên Mỹ đã cố gắng khẳng định rằng tiến bộ của Anh là thật. Giao tiếp ở đây đã không thành công do cả hai đã áp dụng giá trị văn hoá riêng của mình trong giao tiếp. Để giao tiếp thành công, hai cá nhân trên (từ văn hoá A và văn hoá B) cần phải tạo ra một cái gọi là văn hoá thích ứng C (adaptive culture C).

3. Một số nghiên cứu về giá trị văn hóa có ảnh hưởng

Có thể kể ra một số nghiên cứu so sánh lớn về giá trị văn hóa trong các nền văn hóa khác nhau trong khoảng 5 thập kỷ qua. Công trình nghiên cứu của Hostede 'Culture's consequences' công bố năm 1980 đã trình bày kết quả nghiên cứu các giá trị văn hoá của các dân tộc khác nhau trong một công ty đa quốc gia (IBM – International Business Machines) với chi nhánh trên 50 nước, phân tích 116,000 phiếu điều tra. Công trình này khảo cứu hệ thống giá trị của trên 50 nền văn hoá. Các hệ thống giá trị này đã tác động đến cách thức tư duy, hành xử của con người, và các tổ chức. Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy các giá trị này không chỉ hoạt động trong văn hoá tổ chức, mà còn trong nhiều lĩnh vực hoạt động của con người nhất là giao tiếp. Hostede xác định 4 chiều kích là:

- Khoảng cách quyền lực - power distance.
- Tính cá nhân/cộng đồng - individualism/collectivism.
- Nam tính/nữ tính - masculinity/femininity.
- Tránh sự bất định - uncertainty avoidance.

Sau này, ông bổ sung thêm 2 phạm trù là:

- Thiên hướng dài hạn/ngắn hạn - long term/short term orientation, và
- Hưởng thụ/tiết chế - indulgence/restraint.

Hostede (2001) đã tính chỉ số cá nhân của 53 nền văn hoá mà ông nghiên cứu. Theo bảng chỉ số này, các nền văn hoá có chỉ số cá nhân cao là Mỹ (91), Úc (90), Anh (89), Canada (80), còn các nước có chỉ số thấp là các nền văn hoá ở châu Mĩ-Latin như Guatemala (6), Ecuadoro (8), Hàn Quốc (34), Thái Lan (20). Mức độ trung bình là 53. **Việt Nam có chỉ số khá thấp là 20** (xem www.targetmap.com) tương đương với Thái Lan – một quốc gia cùng trong khu vực ASEAN. Tuy nhiên,

Hostede cũng chỉ ra hạn chế của nghiên cứu này. Ông cho rằng việc phân tích giá trị văn hóa ở cấp độ quốc gia không thể giải thích đầy đủ hành vi của cá nhân. Khi nói rằng văn hóa phương Tây thiên về tính cá nhân, thì điều này không có nghĩa là mọi cá nhân phương Tây luôn ứng xử theo giá trị đó. Cũng tương tự khi nói về văn hóa phương Đông. Như vậy, hành vi ứng xử của cá nhân phụ thuộc vào các giá trị mà họ có, và như Triandis (1995) nhận xét, phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp. Kluckhohn và Strodtbeck (1961) là hai tác giả đã nghiên cứu so sánh nhiều nền văn hoá, và đưa ra khái niệm “thiên hướng giá trị – value orientations”. Các thiên hướng giá trị này được hiểu như là các nguyên tắc phức tạp mang tính khuôn mẫu tạo nên định hướng và trật tự cho dòng chảy liên tục các hành động và tư tưởng của con người. Chúng phản ánh các vấn đề cơ bản mà các nền văn hoá đều quan tâm. Theo Kluckhohn và Strodtbeck, các nền văn hoá đều quan tâm đến năm vấn đề là:

- Mỗi quan hệ của con người với thiên nhiên (chế ngự, hoà thuận, hay phụ thuộc vào thiên nhiên).
- Mỗi quan tâm với thời gian: với quá khứ, hiện tại hay tương lai.
- Bản chất bẩm sinh của con người (sinh ra, con người là tốt, xấu, hoặc trung hoà).

- Thiên hướng hoạt động (con người hoạt động thiên về động, tĩnh, hay tĩnh trong quá trình chuyển hoá).
- Thiên hướng quan hệ: văn hoá tập trung vào quan hệ cá nhân, bên ngoài (collateral), hay dòng họ (lineal).

Trompenaars (1994) đã làm một thử nghiệm với hai phát ngôn sau: i) “What happens to me is my own doing – tôi chịu trách nhiệm với những gì xảy ra với mình”, or ii) “Sometimes I feel that I do not have enough control over the directions my life is taking – đôi khi tôi cảm thấy rằng mình không kiểm soát được hướng đi của mình”. Phần lớn các nhà quản lý người Mỹ (89%) chọn phương án i) coi đó là trách nhiệm của mình, trong khi khoảng 65% nhà quản lý người Trung Quốc lựa chọn ii), cho rằng họ không kiểm soát được các yếu tố khách quan. Trên một phương diện nào đó, họ dễ bị nhìn nhận là không nhận trách nhiệm về mình và hay “đổ lỗi” cho khách quan.

Ở Việt Nam, Trần Ngọc Thêm là một học giả có nhiều nghiên cứu về văn hóa. Trần Ngọc Thêm (2016: 278) đã khái quát hệ giá trị truyền thống cơ bản và các giá trị phái sinh của người Việt bao gồm:

Đặc trưng	Các giá trị phái sinh
I. Tính cộng đồng làng xã	1. Tinh thần tập thể; 2. Tinh đoàn kết; 3. Lòng biết ơn; 4. Tinh dân chủ làng xã; 5. Tính trọng thể diện
II. Tính trọng âm	1. Tính ưa ổn định; 2. Tính hiếu hòa, bao dung; 3. Tính trọng tình, đa cảm; 4. Tính trọng nữ; 5. Thiên hướng thơ ca; 6. Sức chịu đựng, nhẫn nại; 7. Lòng hiếu khách
III. Tính ưa hài hòa	1. Tính cặp đôi; 2. Tính mực thước, quân bình; 3. Tính lạc quan, vui vẻ; 4. Tính ung dung; 5. Tính thiết thực
IV. Tính chu toàn	1. Khả năng bao quát tốt; 2. Khả năng quan hệ tốt
V. Tính linh hoạt	1. Khả năng thích nghi cao; 2. Tính sáng tạo, biến báo
VI. Giá trị tổng hợp	1. Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc; 2. Lòng nhân ái

(Trần Ngọc Thêm, 2016: 278)

Trong công trình này, Trần Ngọc Thêm không bàn về sự đối lập giữa tính cá nhân và tính cộng đồng, song việc xác định nét giá trị chính của người Việt Nam là “tính cộng đồng làng xã” cho phép xem xét nó trong mối quan hệ với tính cá nhân, thường được coi là đặc trưng của nền văn hóa phương Tây.

Các nghiên cứu được trích dẫn trên đây cho thấy cặp đối lập “cá nhân/cộng đồng” là một phạm trù gốc (primary) phổ quát cho nhiều nền văn hoá khác nhau, và trở thành một động lực thúc đẩy các nghiên cứu so sánh các nền văn hoá khác nhau (Oyserman, Coon, Kimmelmeier, 2002), và là khía cạnh văn hóa được nghiên cứu nhiều nhất trong tâm lý học. Hai giá trị trên được coi là các giá trị gốc do chúng được sinh ra luôn gắn với môi trường sinh thái (ecology) mà con người sinh sống. Talmelm và các cộng sự (2014) đã công bố kết quả nghiên cứu trong tạp chí nổi tiếng “Science”, theo đó những người Trung Quốc trồng lúa gạo có thiên hướng cộng đồng hơn những người Trung Quốc trồng lúa mì trong cùng một quốc gia. Đã tồn tại một truyền thống nghiên cứu cặp đối lập này (Durkheim, 1887; Weber, 1930, trích trong Oyserman, Coon, Kimmelmeier, 2002; Ting-Toomey, 1995; Triandis, 1995; Fiske, 2002; Cozma, 2011; Knud, S. L & Le Van Hao, 2015; Jandt, 2016). Đây là loại tương tác liên văn hóa phổ biến nhất giữa con người từ các nền văn hóa mang tính cá nhân và các nền văn hóa mang tính cộng đồng (Triandis, 1995). Tính cá nhân và tính cộng đồng là lí thuyết hay sử dụng nhất là căn cứ cho các nghiên cứu giao văn hóa trong giao tiếp, tâm lý học, và nhân học (Young Yun Kim, 2005). Thiên hướng giá trị cá nhân và cộng đồng luôn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu giao văn hóa và tâm lý học giao văn hóa (Gudykunst & Ting-Toomey, 1988; Triandis, 1995; Gudykunst, W., & Ting-Toomey, S & Chua, E. 1988).

Tính **cá nhân** có thể được hiểu là xu hướng coi trọng lợi ích cá nhân, và có thể thấy một số

giá trị phái sinh như *tính tự do, tự chủ, trung thực, công bằng, trách nhiệm cá nhân, được thừa nhận xã hội, khoái lạc...* . Ngược lại trong các nền văn hoá mang tính **cộng đồng**, lợi ích hay quyền lợi của cá nhân được xếp sau lợi ích của tập thể. Con người chịu trách nhiệm chung, chăm lo cho cái chung đó. Một số giá trị phái sinh là *hài hòa, trọng thể diện, hiếu, bình đẳng trong phân chia quyền lợi, phụ thuộc lẫn nhau, quan tâm đến người khác ...* .

Giá trị văn hóa nói chung có hai mặt. Ví dụ, tính cạnh tranh và tự chủ gắn với tính cá nhân có thể làm cho một cá nhân đạt được nhiều mong muốn như thu nhập cao, được lên chức, hay có sự thừa nhận xã hội, song mặt trái là con người luôn phải cố gắng kèm theo với sự lo lắng, và ít có thời gian chất lượng cho cuộc sống hay người thân. Tính cộng đồng có thể phái sinh ra các tật xấu như thói dựa dẫm, ỷ lại; cáo bằng đồ kỹ; háo danh; hình thức; triết tiêu cá nhân (Trần Ngọc Thêm, 2016). Hơn nữa, giá trị văn hóa không nằm trong trạng thái tĩnh mà luôn vận động. Hofstede nhận thấy có mối tương quan dương tính giữa tính cá nhân và sự giàu có, trình độ học vấn trong một quốc gia. Người sống ở thành phố mang tính cá nhân cao hơn so với người sống ở nông thôn. Cặp đối lập này với những giá trị phái sinh tương ứng sẽ được sử dụng chủ yếu khi bàn về những hàm ý cho giao tiếp liên văn hóa và nghiên cứu ngôn ngữ.

4. Hàm ý cho nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở văn hóa

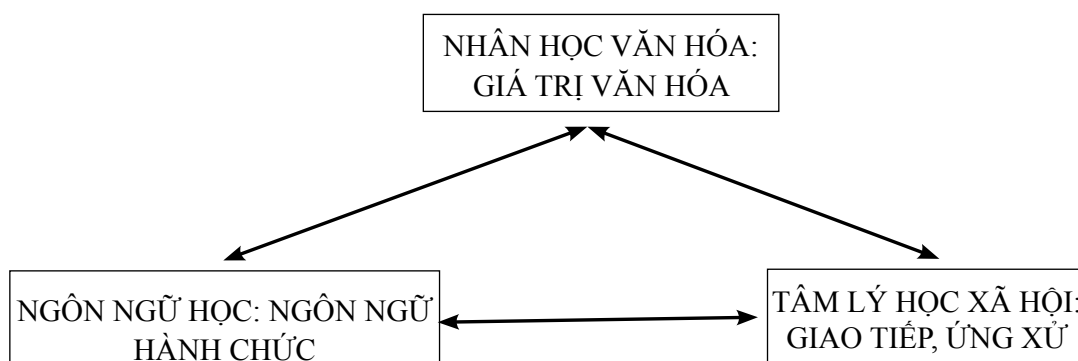
Vậy, nên tiếp cận mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giá trị văn hóa như thế nào, và việc nghiên cứu ngôn ngữ hành chức trên cơ sở các giá trị văn hóa? Nói một cách khác, các giá trị văn hóa có thể ảnh hưởng đến sự hoạt động của ngôn ngữ, tức là các lựa chọn nguồn lực ngôn ngữ như thế nào. Clyne (1994: 1) đã nhận xét rằng: “*Ngôn ngữ là sự thể hiện sâu sắc nhất một nền văn hoá, hệ thống giá trị bao gồm cả những giá trị thừa hưởng từ cộng*

đồng và có một vai trò lớn tác động đến cách thức sử dụng không chỉ ngôn ngữ thứ nhất mà cả những ngôn ngữ được tiếp thụ sau đó”.

Có thể thấy rằng nhiều nghiên cứu văn hóa hiện nay chủ yếu dựa trên truyền thống coi trọng nghiên cứu thực chứng, sử dụng các phương pháp định lượng, và ít quan tâm đến vai trò của ngôn ngữ. Các nghiên cứu phần lớn chỉ dành một chương nói sơ qua về ngôn ngữ, và nếu có nhắc đến vai trò của ngôn ngữ, thì cũng thường hay bàn đến giả thuyết Whorf – Sapir. Các giá trị văn hóa (một bộ phận của văn hóa) từ lâu là đối tượng nghiên cứu của nhân học văn hóa (cultural anthropology), song cũng đã sớm thâm nhập vào lĩnh vực tâm lý học. Theo Fiske (2002), các nhà nghiên cứu hay quan tâm đến sự hoạt động của giá trị văn hóa trong mối quan hệ với tâm lý (như cách thức ứng xử, giao tiếp), và ngược lại các nhà tâm lý lại quan tâm đến xem đối tượng của mình sẽ thể hiện như thế nào trong các nền văn hóa khác nhau. Do vậy, đã hình thành một cách rất tự nhiên liên ngành Tâm lý học giao văn hóa (Cross-cultural Psychology). Tâm lý học giao văn hóa về bản chất là một chuyên ngành nghiên cứu so sánh các biến tâm lý trong các nền văn hóa khác nhau, và cách thức các yếu tố văn hóa (nhất là giá trị) ảnh hưởng đến hành vi và quyết định hành vi thế nào, hay các hành vi được điều tiết bởi các giá trị văn hóa (Knud, S. L & Le Van Hao, 2015). Những thập kỷ gần đây cho thấy mối quan tâm ngày càng tăng đến việc nghiên cứu giá trị văn hóa qua các nền văn hóa. Có thể kể đến một số nhà

nghiên cứu có tầm ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực này, ví dụ như Geert. Hofstede về 6 khía cạnh giá trị văn hóa; Kluckhohn và Strodtbeck về 5 thiên hướng giá trị; Shalom H. Schwartz về giá trị nhân văn cơ bản (basic human values, gồm harmony – tính hài hòa; embeddedness – tính gắn kết; hierarchy – tính tôn ti; affective autonomy – tính tự chủ về tình cảm; intellectual autonomy – tính tự chủ về tri thức; và egalitarianism – sự bình đẳng); theo Ronald F. Inglehart, người lãnh đạo chương trình World Values Survey (Điều tra Giá trị Thế giới), website: www.worldvaluessurvey.org/wvs.jsp.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng trong các nghiên cứu này hầu như không thấy bóng dáng của ngôn ngữ học, mà thiếu nó thì nghiên cứu của chúng ta (các nhà ngôn ngữ học) nhiều khi chỉ là các lời bình luận tràn lan mà thôi (Halliday, 1985). Chúng tôi cho rằng sự kết hợp 3 lĩnh vực Ngôn ngữ học, Nhân học văn hóa, và Tâm lý học theo một mô hình ở đó các giá trị văn hóa có vai trò tác động đến sự lựa chọn các nguồn lực ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện hành động giao tiếp là cần thiết. Nói cách khác, có thể lí giải sự lựa chọn nguồn lực ngôn ngữ dựa trên giá trị văn hóa. Trên một phương diện khác, có thể xem xét các hành động giao tiếp tác động làm thay đổi, điều chỉnh giá trị văn hóa, và cấu trúc ngôn ngữ như thế nào. Có thể trình bày mối quan hệ trên trong một mô hình ngôn ngữ-tâm lý-văn hóa (Psycho-Cultural linguistics) như sau:



Chúng tôi cho rằng mô hình này sẽ có đối tượng là nghiên cứu xem các giá trị văn hóa được biểu hiện như thế nào trong hành vi giao tiếp bằng ngôn ngữ. Ví dụ như sự ‘khiêm tốn’ trong ví dụ 3 nói trên làm cho em học sinh người Việt không ‘chịu thừa nhận’ sự tiến bộ của mình, mà thực hiện hành động phủ nhận sự tiến bộ đó qua các phát ngôn: ‘*Oh, no, my English is not very good. (looking down)*’ và ‘*No, I am not a good student*’. Có thể đặt ra những câu hỏi tương tự như các giá trị như “hòa thuận” hay sự tôn trọng “thể diện” của người nói sẽ tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ hay hành vi ứng xử như thế nào trong giao tiếp, v.v. .

hệ với giá trị văn hóa và các hành động ứng xử, giao tiếp. Một sự tích hợp các thủ pháp mang tính liên ngành có thể là sự lựa chọn mà chúng ta cần có. Chúng tôi cho rằng một khung phân tích dụng học xem xét việc lựa chọn các nguồn lực ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp có thể hữu ích:

- Cách thức sử dụng đại từ nhân xưng *Tôi/Chúng tôi/Chúng ta (I với We)*.
- Tình thái.
- Hành động ngôn ngữ.
- Hàm ngôn (dụng học theo nguyên tắc cộng tác của Grice, 1967).
- Cách thức tổ chức diễn ngôn.

Có thể tiến hành theo 3 thao tác như sau:

Mô tả (Describing) việc sử dụng các nguồn lực ngôn ngữ	Sử dụng tri thức và các thao tác ngôn ngữ học
Hiểu (Interpreting) tức là việc kiến tạo ý nghĩa của việc sử dụng các nguồn lực trên	Sử dụng cách tiếp cận ngôn ngữ tri nhận (construal operations)
Giải thích (Explaining) lí do vì sao các nguồn lực ngôn ngữ lại được sử dụng như vậy	Sử dụng tri thức văn hóa-xã hội

Việc tìm kiếm một khung lý thuyết hay cơ sở ngôn ngữ học trong nghiên cứu liên ngành như mô tả ở sơ đồ trên là một điều rất cần thiết. Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar – SFG) có thể là một ứng viên được lựa chọn bởi lẽ SFG coi ngôn ngữ như là một hệ thống kí hiệu xã hội (social semiotics). Ngôn ngữ theo đó được tổ chức theo các tầng bậc theo các quan hệ hiện thực hoá và cụ thể hoá. Các tầng bậc ở lớp dưới vừa hiện thực hoá tầng bậc trên và lại là một trường hợp cụ thể của nó. Nói cách khác, các tầng bậc tạo ra một nguồn lực nghĩa, một tập hợp các khả năng lựa chọn. Halliday đã hình dung ngôn ngữ như là một thực thể bao gồm bốn tầng: ngữ cảnh (các phạm trù của tình huống xã hội), ngữ nghĩa học (tiềm năng tạo nghĩa), ngữ pháp – từ vựng (các hệ thống tạo từ ngữ), và âm vị học (các hệ thống tạo âm). Tuy nhiên, có thể thấy rằng chỉ riêng SFG cũng là chưa đủ để hiểu và giải thích sự hoạt động của hệ thống ngôn ngữ trong mối quan

Có thể lấy ví dụ (1) để phân tích minh họa. Ví dụ (1) cho thấy tính chất cá nhân đã làm cho Shapiro giao tiếp khá trực tiếp, ít quan tâm đến “vị thế” hay tính “thể diện” của người nghe “*is the new computer working yet?; how soon will it be ready?; whose idea was this new procedure anyway?*”, còn Kim với giá trị cộng đồng lại quan tâm đến đồng nghiệp của mình, không muốn “vạch mặt chỉ tên”, cho nên đã trả lời khá vòng vèo không đi vào điểm chính của câu hỏi “*there were some minor problems; It’s hard to tell, Ms. Shapiro. We need to look into it more carefully*”. Rõ ràng là Kim đã cố tình vi phạm phương châm “Quan hệ - relations”, “Lượng - quantity”, và “Chất - quality” trong nguyên tắc Cộng tác khi trả lời. Các từ tình thái “*need, definitely*” đã góp phần nhấn mạnh thêm cho hành động ngôn từ “*need to look into it more carefully*” và hành động hứa hay cam kết “*we’ll definitely be more careful*”. Hiệu ứng trên tỏ ra rất phù hợp với văn hóa cộng đồng: trả lời gián tiếp không đi

vào câu hỏi để giữ thể diện cho người khác, không muốn làm mất lòng để giữ quan hệ.

5. Một số hàm ý cho nghiên cứu & giáo dục liên văn hóa

Như đã nói ở phần mở đầu, việc nghiên cứu dựa trên tính cá nhân và tính cộng đồng có thể gợi ý một số hàm ý cho giao tiếp liên văn hóa. Trước hết, điều hiển nhiên và chúng ta cần phải hiểu biết sâu sắc về cặp giá trị này cũng như những hoạt động của chúng trong giao tiếp. Hơn nữa, cũng nên lưu ý rằng tuy vô ngôn ngữ là “cá nhân/cộng đồng”, song hai giá trị này nói riêng, hay giá trị văn hóa nói chung không hoàn toàn tương đương trong các nền văn hoá khác nhau. Tính cá nhân đôi khi được hiểu như là sự “*ích kỷ*” trong văn hóa cộng đồng. Hai là, giá trị văn hóa nói chung cần phải đặt trong ngữ cảnh văn hoá. Khi giao tiếp với các cá nhân từ những nền văn hóa khác, con người dễ có xu hướng chuyển di những cách thức ứng xử, giao tiếp, nhận thức từ văn hóa của họ trong quá trình này, và như vậy có thể đã đến sự hiểu nhầm hay

thực hiện những hành vi ứng xử không phù hợp. Điều này dẫn đến sự cần thiết phải phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Năng lực này dựa trên sự thấu hiểu tính giá trị văn hóa nói chung, và tính cá nhân/cộng đồng nói riêng. Triandis (1995) đã tiến hành phân tích tổng hợp nghiên cứu của nhiều học giả về biểu hiện của tính cá nhân và cộng đồng trong nhiều phạm trù thuộc về nhận thức hay ứng xử (behavior) của con người như:

Tự nhận thức về bản ngã	Ứng xử xã hội
Quy kết nguyên nhân	Thái độ đối với sự riêng tư
Tình cảm và căn tính	Cách thức giao tiếp
Quan tâm	Đạo lý
Động cơ	Tính trách nhiệm
Thái độ	Tính cách
Chuẩn mực	Ứng xử trong công việc
Giá trị	

Có thể tham khảo một số nhận xét từ Triandis (1995).

Giá trị	Biểu hiện
Thái độ với sự riêng tư (attitude towards privacy)	Văn hóa cộng đồng ít để ý đến điều riêng tư. Với họ, thì cái “riêng” cũng là cái “chung”. Mọi người đều có quyền thể hiện sự quan tâm. Văn hóa cá nhân coi trọng sự “riêng tư” của mình.
Cách thức giao tiếp (communication)	Văn hóa cộng đồng hay dùng “Chúng ta – We”, ít khi dùng chữ “Tôi”. Giao tiếp rất phụ thuộc vào các yếu tố ngữ cảnh. Họ hay nói gián tiếp, buộc người nghe phải “tự đoán” nhiều. Văn hóa cộng đồng thường lấy nghĩa vụ, hay trách nhiệm để thuyết phục người khác làm việc gì đó. Văn hóa cá nhân thường sử dụng lí lẽ, điều hơn thiệt để làm việc này. Họ có thể chỉ ra hậu quả nghiêm trọng, và không ngại nói thẳng điều mình suy nghĩ ngay cả trong trường hợp có thể làm mất thể diện và ảnh hưởng đến quan hệ.
Giá trị (values)	Văn hóa cộng đồng coi trọng tính hòa thuận, giữ thể diện, hiếu với cha mẹ, bình đẳng trong phân chia trong nội nhóm, phụ thuộc lẫn nhau, và quan tâm đáp ứng nhu cầu của người khác. Thích quan hệ xã hội tốt, gia đình an toàn, trật tự xã hội, tôn trọng truyền thống, tôn sư trọng đạo, kính trọng người cao tuổi ... Văn hóa cá nhân thích sự tự do, trung thực, tính tự chủ của cá nhân, được xã hội thừa nhận, độc lập, công bằng, tính rộng rãi, sáng tạo, sống thoải mái hết mình ...
Quy kết (attributions)	Văn hóa cá nhân thường cho nguyên nhân thất bại hay thành công là do mình, còn văn hóa cộng đồng thì hay cho là nguyên nhân khách quan, bên ngoài.

Những châm ngôn (axioms) mang tính khái quát như trên rất dễ gây tranh luận. Một cá nhân nào đó có thể sẽ nói rằng mình không hoàn toàn thuộc về văn hóa cá nhân hay văn hóa cộng đồng, mà dường như là lưỡng tính. Triandis đã nhận xét rằng sự hoạt động của giá trị văn hóa phụ thuộc vào tình huống cụ thể. Có thể tham khảo thêm ý kiến của Hartman (trích trong Trần Ngọc Thêm, 2016: 35-36) về sự phân biệt 3 cấp độ của giá trị là giá trị tổng quát, giá trị khu biệt và giá trị cá biệt. Theo đó, “giá trị cá biệt là giá trị chứa đầy đủ tất cả các đặc điểm, còn giá trị khu biệt mang đặc tính của lớp chứa nó. Giá trị tổng quát chỉ có một tính chất hàm chứa trong định nghĩa về giá trị”. Chính vì vậy, các nghiên cứu so sánh giá trị trong các nền văn hóa thường hay được lặp lại để tăng tính giá trị (validity) của các châm ngôn hay nhận định đánh giá. Ví dụ như Inglehart đã tiến hành cuộc điều tra lần thứ 6 từ năm 2010 đến 2014; Hofstede đã điều tra trong khoảng thời gian từ 1967 đến 1972, và bổ sung khía cạnh “Thiên hướng dài hạn vs. ngắn hạn - long term/short term orientation” năm 1990 và “Hưởng thụ vs. tiết chế - indulgence/restraint” năm 2010.

Triandis đã đưa ra một số nhận xét cũng rất thú vị, song như Hofstede đã cảnh báo, những khái quát đó thuộc về một nền văn hóa hay một dân tộc hơn là áp dụng cho mỗi cá nhân. Cái có thể rút ra là chúng thể hiện thiên hướng của một cộng đồng văn hóa, và nói chung các cá nhân có thể có thiên hướng hành động hay ứng xử như thế mà thôi. Ngữ cảnh thực sự có một vai trò rất quan trọng cho việc thể hiện giá trị văn hóa. Cuộc điều trần của Comey, cựu Giám đốc FBI (Cục điều tra liên bang Mỹ) trước Ủy ban Tình báo của Thượng nghị viện Mỹ ngày 8/6/2017 sau khi bị “sa thải” là một ví dụ rất thú vị, minh họa cho nhận định này. Trong lời mở đầu (683 từ, 32 câu phức gồm nhiều mệnh đề), Comey chỉ sử dụng đại từ “I – Tôi” là chủ yếu, không sử dụng “We” khi nói về bản thân, công việc của FBI, và trực

tiếp buộc tội chính quyền của Trump đã làm nhục FBI và bản thân. Với các hỏi sau đó, câu trả lời của Comey là rất thẳng thắn, trực tiếp, đi vào vấn đề, không vòng vèo. Sau đây là đoạn trích giữa Chủ tịch Ủy ban, Thượng nghị sĩ Burr và cựu Giám đốc FBI Comey (ví dụ 4).

BURR: Do you have any doubt that Russia attempted to interfere in the 2016 elections?

COMERY: None.

BURR: Do you have any doubt that the Russian government was behind the intrusions in the D triple C systems and the subsequent leaks of that information?

COMERY: No, no doubt.

BURR: Do you have any doubt the Russian government was behind the cyber intrusion in the state voter files?

COMERY: No.

BURR: Are you confident that no votes cast in the 2016 presidential election were altered?

COMERY: I'm confident. When I left as director I had seen no indication of that whatsoever.

(Burr: Ông có nghi ngờ về việc người Nga tìm cách can thiệp vào cuộc bầu cử tổng thống năm 2016 không?)

Comey: Không một chút nào.

Burr: Ông có chút nghi ngờ gì về việc Chính phủ Nga đứng sau các vụ xâm nhập vào hệ thống D triple C và sau đó là sự rò rỉ thông tin không?

Comey: Không. Không một chút nào.

Burr: Ông có chút nghi ngờ nào về việc Chính phủ Nga đứng sau các vụ xâm nhập mạng thông tin về cử tri tại các tiểu bang không?

Comey: Không chút nào.

Burr: Ông có tin chắc rằng kết quả bỏ phiếu tại cuộc bầu cử tổng thống năm 2016 không bị thay đổi không?

Comey: Tôi tin là không. Thời điểm rời chức vụ Giám đốc FBI, tôi không thấy dấu hiệu nào cho thấy có sự thay đổi kết quả bầu cử.)

Có thể thấy với mỗi câu hỏi của Burr, Comey trả lời rất thẳng, trực tiếp “None, no”, ngắn gọn, không diễn giải thêm. Câu trả lời “... *I had seen no indication of that whatsoever*” cũng có ý nghĩa ở đây, bởi lẽ có thể có sự lựa chọn “*there was no indication*” với ý nghĩa chỉ nêu lên hiện tượng. Ở đây Comey đã nhấn mạnh rằng ông ta không thấy có biểu hiện về việc thay đổi kết quả bỏ phiếu. Khi câu hỏi có thêm từ tình thái “*doubt, confident*”, thì Comey đã nhắc lại các từ này trong câu trả lời. Tuy nhiên, cũng con người này khi tình huống thay đổi đã chọn một cách thức giao tiếp khác, phù hợp hơn. Sau đây là một ví dụ minh họa (Ví dụ 5).

Trump: I hope you can see your way clear to letting this go, to letting Flynn go. He is a good guy. I hope you can let this go.

Comey: I agree he is a good guy.

(Trump: Tôi hy vọng là Giám đốc thấy rõ là có thể bỏ qua chuyện này. Không cần quan tâm đến Flynn nữa. Đây là một con người tốt. Tôi hy vọng có thể để Flynn qua.

Comey: Tôi đồng ý ông ta là một con người tốt.)

Bối cảnh ở đây là trong phòng ở Nhà trắng chỉ có hai người Tổng thống Mỹ Trump và Giám đốc Cục điều tra liên bang Mĩ Comey, người đang phụ trách việc điều tra sự “can thiệp” của Nga trong cuộc bầu cử tổng thống Mĩ năm 2016. Flynn là cố vấn an ninh của Trump, người đã bị Trump “cách chức” do không “nói thật” với Phó tổng thống Mĩ về sự tiếp xúc (contacts) của mình với Đại sứ Nga tại Mĩ. Tổng thống Trump đã “đề nghị” không điều tra cụ cố vấn an ninh của mình, Flynn” một cách rất tế nhị, sử dụng “ẩn dụ ý niệm – letting Flynn **GO**. Comey đã từ chối một cách gián tiếp khi nói: “*Tôi đồng ý ông ta là con người tốt*”. Đây là một ví dụ về việc vi phạm nguyên tắc cộng tác để tạo ra hàm ý là không. Sau này khi điều trần tại Quốc hội Mĩ, Comey nói rằng ông ta đã hiểu phát ngôn của Trump là một “yêu cầu”, còn phía Trump phản bác lại nói rằng Tổng thống Trump chỉ “hy vọng” mà thôi.

Chúng ta đang sống trong một “ngôi làng toàn cầu” đa văn hóa. Nhiều thách thức bắt nguồn từ việc không hiểu nhau trong các tương tác liên văn hóa. Như vậy một năng lực giao tiếp, ứng xử liên văn hóa trở nên ngày càng cần thiết. Quá trình giao tiếp liên văn hóa đòi hỏi chúng ta có tri thức về những khả năng và xác suất ứng xử (probability) giao tiếp của đối tác, song điều quan trọng là cả hai nền văn hóa cần có điều chỉnh phù hợp, tránh một phía. Có như vậy, giao tiếp, ứng xử mới có hiệu quả. Vậy, có thể có một vài hàm ý hay lời khuyên gì khi chúng ta sống và làm việc trong một môi trường liên/xuyên văn hóa? Cụ thể là cho những cá nhân có thiên hướng cá nhân khi sống, làm việc với những cá nhân có thiên hướng cộng đồng, và ngược lại.

Trước hết, việc xác định mình là thành viên của nội-nhóm hay ngoại-nhóm là rất cần thiết với người trong văn hóa Cá nhân khi giao tiếp với những được với những cá nhân trong văn hóa Cộng đồng. Làm cùng một tổ chức không có nghĩa là đều thuộc về nội-nhóm. Người mang tính Cộng đồng có xu hướng ứng xử khác nhau với thành viên nội hay ngoại-nhóm. Họ có thái độ rất ủng hộ với thành viên nội nhóm, trong khi lại khá khắt khe với ngoại nhóm. Nhiều nghiên cứu khẳng định với thành viên nội-nhóm, họ thích áp dụng nguyên tắc bình đẳng trong phân chia lợi ích (chia đều cho mọi người), còn đối với các thành viên ngoại-nhóm thì họ lại áp dụng nguyên tắc công bằng: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít. Người mang tính Cá nhân có thiên hướng áp dụng nguyên tắc “công bằng - equity”. Leung và Bond (1984) đã tiến hành một nghiên cứu trên đối tượng sinh viên Hồng Kông và sinh viên Mỹ, và kết quả là những sinh viên Hồng Kông (văn hóa cộng đồng) áp dụng nguyên tắc “bình đẳng” khi công khai việc phân chia, nhưng lại theo nguyên tắc “công bằng” khi phân chia không công khai (dường như “thể diện” đã ảnh hưởng), trong khi các sinh viên Mỹ tương đối ổn định với nguyên tắc áp dụng của mình là đảm bảo tính “công bằng”.

Trong nền văn hóa cộng đồng, sự hòa hợp, giữ thể diện cho người khác là một nhu cầu, do vậy phê bình trực tiếp là một điều không nên, và người mang tính Cá nhân cần phải quan tâm đến thể diện trong giao tiếp với người có tính Cộng đồng, không dồn đối thủ vào “chân tường”. Hạn chế đặt câu hỏi “Tại sao”. Khi người giao tiếp không trả lời được thì không nên hỏi tiếp. Hỏi lúc khác sẽ có hiệu quả hơn. Sự hòa thuận (harmony) là rất quan trọng. Người Cá nhân không nên nói quá thẳng để mất lòng. Họ cũng nên biết rằng trong các nền văn hóa Cộng đồng, thường nhờ bên thứ ba chuyển tải tin xấu, hay tin không vui.

Người Cộng đồng có thiên hướng giao tiếp gián tiếp, tự hạ thấp mình (self-effacing) thể hiện sự khiêm tốn (có thực sự như vậy hay không lại là một vấn đề cần nghiên cứu thêm), phụ thuộc vào ngữ cảnh đối lập với cách giao tiếp tương đối tường minh thể hiện qua ngôn từ, và tự tôn mình (self-enhancing) của người Cá nhân. Ngược lại, họ cũng nên hiểu tính chất thẳng thắn, nói trực tiếp của người từ văn hóa cá nhân. Người Cá nhân thường tách bạch giữa con người và những vấn đề có liên quan đến cá nhân.

Cạnh tranh, tự chủ, ít phụ thuộc vào người khác là đặc trưng của người Cá nhân, và như vậy có thể ảnh hưởng đến sự hòa hợp, quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Vậy, những người Cộng đồng cũng nên hiểu rằng cạnh tranh là một điều cần có ở xã hội hiện đại, và rằng người Cá nhân xác định vị thế của mình chủ yếu là do những gì mình làm được, kể cả việc kiếm tiền, trong khi vị thế của người Cộng đồng là một sự tổng hợp của nhiều biến như bản thân, gia đình, bạn bè, giáo dục. Người Cộng đồng luôn hy vọng nhận được sự giúp đỡ từ các thành viên nội nhóm. Nhưng, khi muốn tránh không giúp đỡ, họ luôn có cách nghĩ ra nhiều lí do để tránh. Người Cá nhân hay thích “tự làm”. Văn hóa Cá nhân ít quan tâm đến việc xuất xứ từ gia đình nào, dòng tộc gì, bạn bè của người mà họ giao tiếp.

Trong quan hệ xã hội hay công việc, người Cộng đồng thường lấy nghĩa vụ, hay trách nhiệm để thuyết phục người khác làm một việc gì đó. Người Cá nhân thường sử dụng lí lẽ, điều hơn thiệt để xem xét có nên làm việc này không. Họ có thể chỉ ra hậu quả nghiêm trọng. Họ có thể không ngại nói thẳng đều mình suy nghĩ ngay cả trong trường hợp có thể làm mất thể diện và ảnh hưởng đến quan hệ. Văn hóa cộng đồng có thể chấp nhận việc con người có thể điều chỉnh hay thay đổi bản thân để phù hợp với hoàn cảnh, trong khi văn hóa cá nhân thường coi trọng việc con người kiểm soát hay làm thay đổi hoàn cảnh.

Người Cộng đồng cần biết rằng quan hệ với người Cá nhân có thể rất thú vị, nhưng trở lên “thân mật” không phải là dễ. Văn hóa cộng đồng thường bắt đầu mỗi quan hệ chậm, nhưng lâu dài và sẵn sàng hi sinh vì quan hệ (connections). Họ thích sự đồng thuận, có ý kiến tập thể, trong khi văn hóa cá nhân cho rằng “đa số - majority” là được. Văn hóa cá nhân tôn trọng ý kiến cá nhân.

6. Kết luận

Có thể thấy giá trị văn hóa nói chung đóng một vai trò quan trọng trong việc điều tiết hành động, tập quán (practices), phương thức giao tiếp của con người. Nó trả lời câu hỏi tại sao con người lại giao tiếp hay hành động như vậy. Ở một bình diện khác, chúng ta cũng thấy ngôn ngữ thể hiện và làm thay đổi hay điều chỉnh giá trị trong các tương tác xã hội như thế nào. Đối với người học sử dụng ngôn ngữ, thì việc hiểu các giá trị văn hóa ẩn sau ngôn ngữ hành chức có một vai trò rất quan trọng. Thực tiễn cho thấy quá trình thẩm thấu giá trị văn hóa thực sự đòi hỏi nhiều thời gian và sức lực. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ học, nhân học văn hóa và tâm lý học là con đường đi tắt yếu để tìm hiểu mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa - giao tiếp - ngôn ngữ. Mô hình nghiên cứu liên ngành “Ngôn ngữ học - Tâm lý học - Nhân học văn hóa” (Psycho-cultural

Linguistics) nghiên cứu giá trị văn hóa trong mối quan hệ với hành vi giao tiếp và sự biểu hiện qua ngôn ngữ có thể sẽ mang lại nhiều điều thú vị, giúp chúng ta hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp nói chung, và nhất là giao tiếp liên văn hóa một cách phù hợp, có hiệu quả, và mang lại sự thỏa mãn. Các ví dụ sử dụng trong nghiên cứu này cho thấy hai giá trị cá nhân và cộng đồng là hai giá trị gốc với một số giá trị phái sinh tương ứng có vai trò quan trọng nằm tiềm ẩn trong mỗi hành vi giao tiếp và ứng xử mà chúng ta thực hiện. Giáo dục giá trị văn hóa sẽ ngày càng có ý nghĩa, và điều quan trọng trọng là nó sẽ giúp chúng ta hình thành được năng lực giao tiếp liên văn hoá phù hợp, có những thái độ, sự hiểu biết đúng đắn về những giá trị văn hóa, biết giao tiếp có tính đặc thù văn hóa. Sự hiểu biết về giá trị đòi hỏi tất cả đều phải có sự điều chỉnh cho phù hợp. Cần nhấn mạnh rằng giáo dục về giá trị văn hóa không có nghĩa là buộc chúng ta phải chấp nhận các giá trị văn hóa từ bên ngoài. Sự áp đặt người khác phải giao tiếp hay ứng xử theo giá trị của mình là không phù hợp. Hơn nữa, cũng nên nhận thấy rằng giá trị văn hóa không phải là tất cả trong quá trình giao tiếp này, còn có các yếu tố khác cũng rất quan trọng như mục đích giao tiếp ứng xử và tình huống giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Knud, S. L & Le Van Hao (2015). *Tâm lí học xuyên văn hóa (Cross-cultural Psychology)*. Hà Nội: Nxb ĐHQGHN.
- Nguyễn Hoà (2008). *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lí luận và phương pháp, 2nd Edition*. Hà Nội: Nxb ĐHQGHN.
- Trần Ngọc Thêm (2006). *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Tổng Hợp Tp Hồ Chí Minh.
- Trần Ngọc Thêm (2016). *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa-văn nghệ.

Tiếng Anh

- Clyne, M. (1994). *Cultural values in discourse*. Cambridge: CUP.
- Cozma, I. (2011). How are individualism and collectivism measured? *Romanian Journal of Applied Psychology*, 13(1), 11-17.
- Fairclough, N. (2001). *Language and power*. Edinburgh: Pearson Education Limited.
- Fiske, A. P. (2002). Using individualism and collectivism to measure cultures – a critique of the validity and measurement of the constructs: comments on Oyserman et al. *Psychological Bulletin*, 128(1), 78-88.
- Hà Cẩm Tâm. (2005). *Requests by Vietnamese learners of English*. Unpublished Ph.D dissertation, Hà Nội: University of Languages and International Studies, VNU.
- Hall, E. T. (1959). *The silent language*. New York: Doubleday.
- Hall, E. T. (1976). *Beyond culture*. New York: Doubleday.
- Halliday, M. A. K. (1985/1994). *An introduction to functional grammar*. London: Arnold.
- Hartman, R. S. (2011). *The structure of value: Foundations of scientific axiology*. Eugene, Oregon: Wipe and Stock.
- Hofstede, G. (1980). *Cultures' consequences: International differences in work-related values*. Beverly Hills, CA: Sage.
- Hofstede, G. (2001). *Culture's consequences: Comparing values, behaviors, institutions and organizations across nations*. 2nd ed. New York: Sage.
- Ishii, S. (2006). Complementing contemporary intercultural communication research with East Asian sociocultural perspectives and practices, *China Media Research*, 2(1), 13-20.
- Jandt, Fred, E. (2016). *An introduction to intercultural communication: Identities in a global community*. CA: Sage Publications, Inc.
- Kluckhohn, C. (1951). The Study of Culture in D. Learner and H. D. Lasswell (eds.) *The Policy of Sciences*. USA: Stanford University Press.
- Kluckhohn, F., & Strodtbeck, F. (1961). *Variations in value orientations*. New York: Row Peterson.
- Leung, K., Bond, M. H. (1984). The impact of cultural collectivism on reward allocation. *Journal of Personality and Social Psychology*. 47(4), 793-804. Retrieved 24/8/2017 from <http://psycnet.apa.org/record/1985-12005-001>.
- Nguyễn Hoà (2017). A discursive construction of identities through verbal humor. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(3), 1-13.
- Oyserman, D., Coon, H. M., Kimmelmeier, M. (2002). Rethinking individualism and collectivism:

- Evaluation of theoretical assumptions and meta-analyses. *Psychological bulletin*, 128(1), 3-72.
- Porter, E. R., Samovar, L. A. Approaching intercultural communication. In L. A. Samovar & R. E. Porter (eds). *Intercultural communication: A reader*. USA: Wadsworth, Inc, 1988.
- Robinson, G.L.N. (1985) *Cross-cultural Understanding*. New York: Prentice Hall.
- Rokeach, M. (1986). *Beliefs attitudes and values*. San Francisco: Jossey-Bass.
- Schwartz, S. H. (2006). *Basic Human Values: Theory, Measurement, and Applications*. Retrieved 24/8/2017 from <https://www.researchgate.net/file.PostFileLoader.html?id...assetKey>
- Schwartz, S. H. (2012). *An overview of the theory of basic values*. Retrieved 24/8/2017 from <http://scholarworks.gvsu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1116&context=orpc>.
- Singelis, T M., Triandis, H C., Bhawuk, P S., and Gelfand, M J. (1995). Horizontal and vertical dimensions of individualism and collectivism: A theoretical and measurement refinement. *Cross-Cultural Research*, 29(3), 240-275.
- Spencer-Oatey, H. (2007). *Culturally speaking: managing rapport through talk across cultures*. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.
- Talmelm, T; Zhang, X; Oishi, S; Shmin, C, Duan, D, Lan, X, Kitayama, S. (2014). Large-scale psychological differences within China by Rice versus Wheat agriculture. *Science*, 6814, 603-608.
- Ting-Toomey, S. (1999). *Communicating across cultures*. New York: The Guildford Press.
- Ting-Toomey, S., Leeva, C. Chung. (2005). *Understanding intercultural communication*. New York and London: OUP.
- Triandis, H. C. (1995). *Individualism & collectivism*. Boulder, Oxford: Westview Press.
- Triandis, H. C. (2004). The many dimensions of cultures. *Academy of Management Executive*, 18(1), 88-93.
- Valdes, J. M. (ed.). (1986). *Culture bound*. Cambridge: CUP.

CULTURAL VALUES: SOME IMPLICATIONS FOR CULTURE-RELATED LINGUISTIC RESEARCH AND INTERCULTURAL COMMUNICATION

Nguyen Hoa

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This paper presents an overview of researches conducted on the workings of the values of individualism (IND) and collectivism (COL) as two constructs across cultures. They may be seen as default mental software. It is my hope that this overview will highlight some implications for culture-based linguistic research and the study and development of intercultural communication competence. A pragmatic framework for analyzing language in use is offered, including a three-step procedure.

Keywords: primary value, derived value, individualism, collectivism, value orientations